



HAYNES® 214



Đặc điểm chính

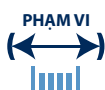
Khả năng chống oxy hóa vượt xa hầu hết các hợp kim chịu nhiệt ở nhiệt độ 955°C (1750°F) trở lên

Ứng dụng tĩnh nhiệt độ cao **

QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

Lợi thế chính cho khách hàng của chúng tôi



PHẠM VI
0,025mm đến 21mm
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng
từ 3m đến 3t
(10 ft đến 6000 Lbs)



GIAO HÀNG
3
TUẦN
Giao hàng trong
vòng 3 tuần



Thép theo thông
số kỹ thuật của quý
khách



Có dịch vụ E.M.S



Hỗ trợ kỹ thuật

HAYNES® 214 có sẵn:

- Thép tròn
- Thép thanh hoặc thép dài
- Thép dẹt
- Thép hình
- Dây/bó thép

Bao bì đóng gói

- Thép cuộn
- Ống cuộn
- Thép thanh
hoặc thép dài



*Tên thương mại của Haynes International

Bảng dữ liệu kỹ thuật **AWS 061 Rev.2**

HAYNES 214



Haynes 214 còn được gọi là Cabot 214 and Hastelloy 214.

Thành phần hóa học			Thông số kỹ thuật	Ký hiệu	Đặc điểm chính	Ứng dụng điển hình
Thành phần	% tối thiểu	% tối đa	-	W.NR 2.4646 UNS N07214 AWS 061	Khả năng chống oxy hóa vượt xa hầu hết các hợp kim chịu nhiệt ở nhiệt độ 955°C (1750°F) trở lên. Ứng dụng tinh nhiệt độ cao **	Vành đai lưới. Các khay và đồ dùng để nung gốm sứ, xử lý nhiệt của các thiết bị điện tử và gốm kỹ thuật.
Al	4.10	5.00				
B	—	0.004				
C	—	0.05				
Nb/Cb	—	0.15				
Co	—	2.00				
Cr	15.00	17.00				
Fe	2.00	4.00				
Mg	—	0.01				
Mn	—	0.50				
Mo	—	0.50				
Ni	bal					
P	—	0.015				
S	—	0.015				
Si	—	0.20				
Ti	—	0.50				
W	—	0.50				
Y	0.003	0.04				
Zr	—	0.02				

Khối lượng riêng	8.05 g/cm³	0.291 lb/in³
Điểm nóng chảy	1400°C	2550°F
Hệ số giãn nở	13.3 µm/m °C (20 – 100°C)	7.4 x 10 ⁻⁶ in/in °F (70 – 212°F)
Mô-đun độ cứng	84 kN/mm²	12183 ksi
Mô đun đàn hồi	217 kN/mm²	31474 ksi

Xử lý nhiệt các bộ phận thành phẩm					
Điều kiện được Alloy Wire cung cấp	Loại	Nhiệt độ		Thời gian (giờ)	Làm mát
		°C	°F		
Ủ nhiệt hoặc Nhiệt đàn hồi	Khử ứng suất	400 – 450	750 – 840	2	Không khí

Thuộc tính				
Điều kiện	Độ bền kéo tương đối		Nhiệt độ hoạt động tương đối tùy thuộc vào tải ** và môi trường	
	N/mm²	ksi	°C	°F
Ủ	900 – 1200	131 – 174	-200 đến +1100	-330 đến +2010
Nhiệt đàn hồi	1300 – 1700	189 – 247	-200 đến +1100	-330 đến +2010

Phạm vi độ bền kéo trên là giá trị điển hình. Hãy yêu cầu nếu có nhu cầu khác.

*Tên thương mại của Haynes International

